

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2022/DS-ST**.

Ngày: 30/03/2022.

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR – TỈNH ĐẮK LẮK
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa: Trần Thị Nhã Phương
- Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khắc Dũng và ông Nguyễn Thế Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện EaKar.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham gia phiên tòa: Ông Dương Minh Xuân – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30/03/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2021/TLST - DS, ngày 31 tháng 03 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-DS, ngày 14/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST –DS ngày 10/3/2022 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Phan Minh S, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn 14, xã E, huyện K, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hải D

Địa chỉ: TDP 2B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đ. (Có mặt)_

*** Bị đơn:** Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T.

Địa chỉ: Số 101, thôn H, xã C, huyện E, tỉnh Đ. (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị Thu H. Địa chỉ: Số 101, thôn H, xã C, huyện E, tỉnh Đ. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Trương Thị Thu H: Ông Đoàn Quang H – Luật sư Văn phòng Luật sư THT – Đoàn luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Thôn H – xã C – huyện E – tỉnh Đ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:***

Ngày 12/05/2014, Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và vợ là bà Trương Thị Thu H có vay của tôi số tiền là 100.000.000 đồng. Việc vay mượn được lập thành văn bản và có chữ ký xác nhận của các bên. Thời hạn vay: Từ ngày 12/5/2014 đến ngày 30/12/2014. Lãi suất 3%/tháng.

Đến hạn trả nợ, ông Nguyễn Đức T – Chủ Doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ, tôi đã rất nhiều lần liên hệ, gặp mặt yêu cầu ông Nguyễn Đức T và vợ là bà H trả nợ cho tôi nhưng ông T, bà H không trả nợ mà liên tục khất nợ hết lần này đến lần khác.

Ngày 15/7/2019, tôi gửi đơn khởi kiện Doanh nghiệp P, yêu cầu ông Nguyễn Đức T trả toàn bộ số tiền gốc và lãi suất cho tôi, tại buổi hòa giải ngày 25/9/2019, ông T và tôi ký biên bản cam kết với nội dung thay đổi thời hạn trả nợ, theo đó hạn trả là ngày 26/12/2019, Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng P, đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức T có trách nhiệm trả cho ông Phan Minh S 100.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh theo thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể mức lãi là bao nhiêu (theo ông S mức lãi thỏa thuận cũ là 3%/ tháng). Tuy nhiên, đến nay hết hạn cam kết, Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng P vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và vợ là bà Trương Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng và 41.600.000đ tiền lãi suất còn lại chưa trả là 26 tháng tính từ tháng 4/2016 đến tháng 12/2021 cụ thể: $26 \text{ tháng} \times 1,6\% \times 100.000.000\text{đ} = 41.600.00\text{đ}$, cùng tiền lãi quá hạn của dư nợ gốc là 84 tháng (tạm tính từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2021) là 105.000.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 246.600.000đ. Tôi xác định số tiền 65.000.000đ tôi đã nhận của ông T theo suy luận của tôi là tiền lãi. Nên tổng cộng số lãi mà tôi yêu cầu là $146.600.000\text{đ} - 65.000.000\text{đ} = 81.600.000\text{đ}$. Tổng cộng buộc Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và vợ là bà Trương Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng và lãi suất tạm tính đến tháng 12/2021 là 81.600.000đ và lãi phát sinh cho đến ngày trả hết nợ.

**** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:***

Vào khoảng năm 2012 – 2013, tôi đại diện cho doanh nghiệp tư nhân xây dựng P có vay của ông Phan Minh S số tiền là 100.000.000 đồng. Trả lãi hàng tháng 3%/tháng. Thời hạn vay: Từ ngày 12/5/2014 đến ngày 30/12/2014. Lãi suất 3%/tháng. Nhưng khi đến hạn trả nợ chúng tôi chưa trả được số nợ gốc này cho ông S, nhưng vẫn trả lãi suất đầy đủ.

Ngày 15/7/2019, ông S đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện EaKar yêu cầu doanh nghiệp P trả nợ, tại buổi hòa giải ngày 25/9/2019, ông S và tôi ký biên

bản cam kết với nội dung thay đổi thời hạn trả nợ, theo đó hạn trả là ngày 26/12/2019, Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng P, đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức T có trách nhiệm trả cho ông Phan Minh S số tiền 100.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh theo thỏa thuận (mức lãi không ghi vào biên bản nhưng chúng tôi thỏa thuận miêng là 20%/năm). Sau khi thỏa thuận lại thời hạn trả nợ thì ông S đồng ý rút đơn khởi kiện để chúng tôi trả số tiền trên và sau đó chúng tôi đã trả được cho ông S được số tiền 65.000.000 đồng nợ gốc (Có chứng từ kèm theo - chúng tôi khẳng định đây là trả số tiền gốc cụ thể: 12/10/2019 trả 10.000.000đ; ngày 26/12/2019 trả 10.000.000đ; ngày 17/01/2020 trả 20.000.000đ; ngày 19/6/2020 trả 15.000.000đ; ngày 07/10/2020 trả 10.000.000đ).

Từ những lý do trên, nay ông Phan Minh S khởi kiện chúng tôi chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 35.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 25/9/2019 đến nay.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thu H trình bày:** Tôi đồng ý với ý kiến trình bày của chồng tôi là ông Nguyễn Đức T. Ngoài ra, tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trương Thị Thu H ông Đoàn Quang H trình bày:** Tôi đồng ý với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Đức T và bà H. Ngoài ra, tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện EaKar đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự. Triệu tập các đương sự ghi bản tự khai, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Ngày 10/3/2022, Tòa án nhân dân huyện EaKar tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng nguyên đơn ông Phan Minh S có đơn xin hoãn phiên tòa, đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thu H vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, căn cứ Điều 227, 233, 235 BLTTDS, hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ *Về tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 198 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, như lập hồ sơ vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, tổng đạt giấy triệu tập, các quyết định của Tòa án cho đương sự, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định, thành phần Hội đồng xét xử và trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung vụ án:* Xét chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Minh S. Buộc Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng P, do ông Nguyễn Đức T là người đại diện theo pháp luật và bà Trương Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Phan Minh S số tiền 58.382.622 đồng. (Trong đó: gốc còn lại chưa thanh toán 46.024.929 đồng; lãi suất 12.357.693 đồng).

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Phan Minh S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự, Bị đơn có trụ sở và đương sự có hộ khẩu thường trú tại huyện EaKar; Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về nội dung:

Xét chứng cứ nguyên đơn ông Phan Minh S khởi kiện thấy rằng: Ngày 12/05/2014, Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và vợ là bà Trương Thị Thu H có vay của ông Phan Minh S số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay mượn được lập thành văn bản và có chữ ký xác nhận của các bên. Thời hạn vay: Từ ngày 12/5/2014 đến ngày 30/12/2014. Lãi suất 3%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận kể từ ngày vay đến ngày 25/9/2019 Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P và bà Trương Thị Thu H không thực hiện việc trả gốc cho ông Phan Minh S. Đến ngày 15/07/2019 ông S đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết buộc Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và vợ là bà Trương Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng và lãi suất còn lại chưa trả là 32.000.000đ và đã được Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý vụ án. Theo quy định của pháp luật, đến hạn trả nợ của hợp đồng vay là 30/12/2014 ông Phan Minh S không khởi kiện và đến ngày 15/07/2019 ông mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Ngày 25/9/2019, các bên ký biên bản cam kết với nội dung thay đổi thời hạn trả nợ, theo đó hạn trả nợ vào ngày 26/12/2019, Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng P, đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức T có trách nhiệm trả cho ông Phan Minh S số tiền 100.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh theo thỏa thuận. Tuy nhiên, đến hạn cam kết ngày 25/9/2019 Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng P chỉ tiến hành trả cho ông Phan Minh S số tiền 65.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 12/10/2019 trả 10.000.000 đồng; ngày

26/12/2019 trả 10.000.000 đồng; ngày 17/01/2020 trả 20.000.000 đồng; ngày 19/6/2020 trả 15.000.000 đồng; ngày 07/10/2020 trả 10.000.000 đồng. Việc các bên xác định có thỏa thuận lãi suất nhưng không thể hiện cụ thể mức lãi suất trong cam kết và có tranh chấp về lãi suất. Do đó, cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để tính lãi suất cho phù hợp, cụ thể:

- Lãi suất trong hạn từ ngày 25/9/2019 đến ngày 12/10/2019 là 18 ngày; vậy $100.000.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ ngày} \times 10\% : 365 \text{ ngày} = 493.140 \text{ đồng}$.

Ngày 12/10/2019 đã trả 10.000.000 đồng. Do đó, sau khi khấu trừ lãi suất phải trả, số tiền còn lại được khấu trừ vào nợ gốc, cụ thể: $100.000.000 \text{ đồng} + 493.140 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng} = 90.493.150 \text{ đồng}$.

Từ ngày 13/10/2019 đến ngày 26/12/2019 là 75 ngày; vậy $90.493.150 \text{ đồng} \times 75 \text{ ngày} \times 10\% : 365 \text{ ngày} = 1.859.448 \text{ đồng}$.

Ngày 26/12/2019 đã trả 10.000.000 đồng. Do đó, sau khi khấu trừ lãi suất phải trả, số tiền còn lại được khấu trừ vào nợ gốc, cụ thể: $90.493.150 \text{ đồng} + 1.859.448 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng} = 82.352.598 \text{ đồng}$.

- Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng P phải chịu lãi suất quá hạn đối với số nợ gốc còn lại chưa thanh toán với mức lãi suất $10\% \times 150\% = 1,5\%/\text{tháng}$. Đồng thời, được tính từng thời điểm trả nợ:

+ Từ ngày 27/12/2019 đến ngày 17/01/2020 là 22 ngày; vậy $82.352.598 \text{ đồng} \times 22 \text{ ngày} \times 1,5\% : 30 \text{ ngày} = 905.878 \text{ đồng}$.

Ngày 17/01/2020 đã trả 20.000.000 đồng. Do đó, sau khi khấu trừ lãi suất phải trả, số tiền còn lại được khấu trừ vào nợ gốc, cụ thể: $82.352.598 \text{ đồng} + 905.878 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng} = 63.258.476 \text{ đồng}$.

+ Từ ngày 18/01/2020 đến ngày 19/6/2020 là 154 ngày; vậy $63.258.476 \text{ đồng} \times 154 \text{ ngày} \times 1,5\% : 30 \text{ ngày} = 4.870.902 \text{ đồng}$.

Ngày 19/6/2020 đã trả 15.000.000 đồng. Do đó, sau khi khấu trừ lãi suất phải trả, số tiền còn lại được khấu trừ vào nợ gốc, cụ thể: $63.258.476 \text{ đồng} + 4.870.902 - 15.000.000 \text{ đồng} = 53.129.378 \text{ đồng}$.

+ Từ ngày 20/6/2020 đến ngày 07/10/2020 là 109 ngày; vậy $53.129.378 \text{ đồng} \times 109 \text{ ngày} \times 1,5\% : 30 \text{ ngày} = 2.895.551 \text{ đồng}$.

Ngày 07/10/2020 đã trả 10.000.000 đồng. Do đó, sau khi khấu trừ lãi suất phải trả, số tiền còn lại được khấu trừ vào nợ gốc, cụ thể: $53.129.378 \text{ đồng} + 2.895.551 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng} = 46.024.929 \text{ đồng}$.

+ Từ ngày 08/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/3/2022 là 01 năm 05 tháng 22 ngày; vậy $46.024.929 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} \times 1,5\% : 30 \text{ ngày} = 12.357.693 \text{ đồng}$.

Như vậy, do các bên có phát sinh tranh chấp về số tiền vay gốc và lãi suất nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Minh S, buộc Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và vợ là bà Trương Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Minh S số tiền gốc còn lại chưa thanh toán là 46.024.929 đồng và lãi suất là 12.357.693 đồng. Tổng cộng gốc và lãi suất là 58.382.622 đồng.

[3] Về án phí: - Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Phan Minh S là người cao tuổi được miễn tiền án phí DSST nên phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận thì ông Sỹ cũng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới chịu 2.919.131 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Theo mức 58.382.622 đồng x 5%).

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 203; Điều 227, 233, 235; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 288; 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[1] Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Minh S.

Buộc Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới chịu trả cho ông Phan Minh S số tiền 58.382.622 đồng. (Trong đó: gốc còn lại chưa thanh toán 46.024.929 đồng; lãi suất 12.357.693 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong, Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thu H còn phải trả cho ông Phan Minh S

khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2]. Về án phí:

- Buộc Doanh nghiệp tư nhân xây dựng P do ông Nguyễn Đức T làm đại diện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới chịu 2.919.131 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Minh S được miễn tiền án phí DSST

*** Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày bản án sơ thẩm được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhã Phương